BÀI GIẢNG: THÌ HIỆN TẠI ĐƠN VÀ QUÁ KHỨ ĐƠN
CHUYÊN ĐỀ: NGỮ PHÁP
MÔN: TIẾNG ANH 11
GIÁO VIÊN: NGUYỄN THU HẢI

MỤC TIÊU

- ✓ *Ôn đúng, đủ các kiến thức theo hệ thống đề bám sát đề thi thật TN THPT & ĐGNL theo chương trình lớp 11*

I. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

1 CÔNG THỨC

a. Đối với động từ tobe

Câu khẳng định (+)	Câu phủ định (-)	Câu nghi vấn (?)
- S + am/ is/ are + N/Adj ***Lưu ý về cách chia động từ tobe với các chủ ngữ:*** * I + am * He/ she/ it/ N số ít + is * They/ we/ you/ N số nhiều + are **Ex:** I am a student.	- S + am/is/are + not + N/Adj ***Lưu ý về cách thêm "not" sau động từ tobe:*** * Am + not = am not * Is + not = isn't * Are + not = aren't **Ex:** You are not at home	*** Dạng Yes/ No:** - Am/ Is/ Are + S + N/Adj? **→ Trả lời** Yes, S + am/ is/ are No. S + am/ is/ are + not **Ex:** Is she cry? - Yes, she is/ No, she isn't *** Dạng Wh-questions** Wh- + am/ is/ are + S + O? **Ex:** How long is the river?

b. Đối với động từ thường

Câu khẳng định (+)	Câu phủ định (-)	Câu nghi vấn (?)
- S + V(s/es) + O ***Lưu ý về cách chia động từ:*** ***** I/ you/ we/ they/ N số nhiều + V(inf) * She/ he/ it/ N số ít + V(s, es) **Ex:** He plays football.	- S + do/does + not + V + O ***Lưu ý về cách thêm "not" sau trợ động từ do, does*** * do + not = don't * does + not = doesn't **Ex:** I don't have any oranges.	*** Dạng Yes/ No:** - Do/ Does + S + V + O? **→ Trả lời** Yes, S + do/ does No. S + don't/ doesn't **Ex:** Does your kid cry a lot at night? - Yes, it does/ No, it doesn't *** Dạng Wh-questions** Wh- + do/does + S + V + O?

		Ex: What do you have for dinner?

2 CÁCH THÊM "S/ES" VÀO SAU ĐỘNG TỪ

Các trường hợp	Ví dụ
- Thêm "es" vào sau động từ kết thúc bằng chữ cái o, s, ss, ch, x, sh. Các trường hợp còn lại chỉ cần thêm "s"	- Go → goes - Kiss → kisses - Wash → washes
- Động từ tận cùng bằng -y - Thêm "s" nếu trước -y là nguyên âm - Chuyển "y" thành "ies" nếu trước -y là phụ âm - have has	- play → plays - fly → flies

3 CÁCH DÙNG

a. Cách dùng thứ nhất

- Diễn tả thói quen hoặc hành động lặp lại thường xuyên

b. Cách dùng thứ hai

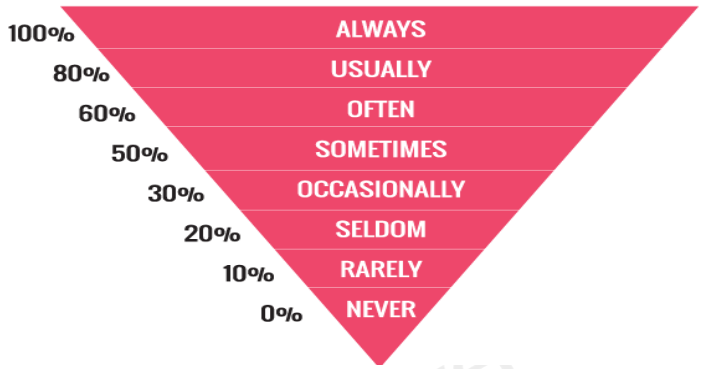
- Diễn tả một chân lý, sự thật hiển nhiên, cám xúc hoặc trạng thái

c. Cách dùng thứ ba

- Nói về một lịch trình có sẵn, chương trình, thời gian biểu cố định (thường là các chuyến bay, lái xe, sự kiện, ...)

4 DẤU HIỆU NHẬN BIẾT THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

a. Các trạng từ chỉ tần xuất



- Always (luôn luôn), usually (thường xuyên), often (thường), sometimes (thỉnh thoảng), occasionally (đôi khi), seldom (hiếm khi), rarely (hiếm), never (không bao giờ)

Ex: 1. She **always** drinks coffee in the morning (Cô ấy luôn luôn uống cà phê vào buổi sáng)

2. I **rarely** skip breakfast because it's not good for my health (Tôi hiếm khi bỏ qua bữa sáng vì nó không tốt cho sức khỏe của tôi).

b. Các cụm từ chỉ thời gian

- Các cụm từ chỉ thời gian thường xuyên như every day, every week, every year, on Mondays, twice a week

Ex: 1. My mother takes me to school every morning

2. We have English lessons at school turice a week

THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN

1 CÔNG THỨC

a. Đối với động từ tobe

Câu khẳng định (+)	Câu phủ định (-)	Câu nghi vấn (?)
- S + was/ were + N/Adj ***Lưu ý về cách chia động từ tobe với các chủ ngữ:*** * I/ He/ she/ it/ N số ít + was * They/ we/ you/ N số nhiều + were **Ex:** She was at school yesterday	- S + was/ were + not + N/Adj ***Lưu ý về cách thêm "not" sau động từ tobe:*** * Was + not = was not = wasn't * Were + not = were not = weren't **Ex:** They weren't here	*** Dạng Yes/ No:** - Was/ were + S + N/Adj? **→ Trả lời** Yes, S + was/ were No. S + wasn't, weren't **Ex:** Were you a singer? - Yes, I was/ No, I wasn't *** Dạng Wh-questions** Wh- + was/ were + S + O? **Ex:** Why were they late to the event?

b. Đối với động từ thường

Câu khẳng định (+)	Câu phủ định (-)	Câu nghi vấn (?)
- S + V-ed/ V2 + O **Ex:** I watched an amazing film.	- S + did not (= didn't) + V(inf) + O **Ex:** My cat didn't eat anything	*** Dạng Yes/ No:** - Did + S + V-inf + O? **→ Trả lời** Yes, S + did No. S + didn't **Ex:** Did he go to the supermarket? - Yes, she did/ No, she doesn't didn't *** Dạng Wh-questions** Wh- + did + S + V-inf + O? **Ex:** What did your mother do last week?

2 CÁCH THÊM "ED" VÀO SAU ĐỘNG TỪ

Các trường hợp	Ví dụ
- Thêm "ed" vào sau động từ để tạo thành động từ dạng quá khứ (Vpast). Một số động từ dạng bất quy tắc, các bạn có thể tra ở bảng động từ cuối chuyên đề này	- Visit → visited - Do → did - Go → went
- Thêm "d" nếu động từ kết thúc bằng "e"	- Like → liked - Invite → invited - Close → closed - Love → loved
- Động từ có một âm tiết, mang hình thái "phụ âm – nguyên âm – phụ âm" → gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm "ed"	- Stop → stopped - Shop → shopped
- Động từ hai âm tiết, trong đó âm tiết cuối mang hình thái "phụ âm – nguyên âm – phụ âm" thì căn cứ vào trọng âm để xem có phải gấp đôi phụ âm cuối hay không TH1: Nếu trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất → không gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm "ed" TH2: Nếu trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai à gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm "ed"	- Listen → listened - Enter → entered - Commit → committed - Prefer → preferred
- Động từ kết thúc bằng "y": TH1: Thêm "ed" nếu trước "y" là nguyên âm TH2: Đổi "y" thành "i" rồi thêm "ed" nếu trước "y" là phụ âm	- Stay → stayed - Cry → cried

3 CÁCH DÙNG

a. Cách dùng thứ nhất

- Diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ

b. Cách dùng thứ hai

- Diễn tả một chuỗi hành động lần lượt xảy ra trong quá khứ

c. Cách dùng thứ ba

- Diễn tả thói quen hoặc hành động được lặp đi lặp lại trong quá khứ, nhưng không còn nữa ở hiện tại.

4 DẤU HIỆU NHẬN BIẾT THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN

Dấu hiệu nhận biết	Ví dụ
yesterday: hôm qua	I didn't text my friend yesterday. (Tôi đã không nhắn tin với bạn tôi vào ngày hôm qua.)
last night/ week/ month/ year…: đêm/ tuần/ tháng/ năm… trước	We went to Korea last summer. (Chúng tôi đã đi Hàn Quốc vào mùa hè năm ngoái)
this morning/ afternoon/ evening: sáng/ trưa/ chiều nay	I went to the grocery store this morning. (Tôi đã ra tiệm tạp hóa vào sáng nay.)
(thời gian) + ago: bao lâu về trước	They opened the shop two days ago (Họ dã đi mở cửa hàng 2 ngày trước)
in + (năm trong quá khứ): vào năm…	His parents married in 2004 (Bố mẹ anh ấy kết hôn vào năm 2004.)
when + [sự việc trong quá khứ]: vào lúc/khi…	When I was in primary school, I sometimes skipped rope with my classmate during breaks. (Khi tôi học tiểu học, tôi thỉnh thoảng nhảy dây với các bạn cùng lớp vào những giờ nghỉ.)

ĐỀ BÀI

Dạng bài: Choose the correct answer

Câu 1: In the past, the elderly _____ with their children until the end of life.

A. lives **B.** lived **C.** are living **D.** living

Câu 2: He occasionally _____ a headache in the morning, which affects his concentration and productivity throughout the day.

A. has **B.** having **C.** have **D.** is

Câu 3: Water _____ of hydrogen and oxygen

A. is consisting **B.** consist **C.** consists **D.** consisted

Câu 4: She _____ volleyball at high school but she didn't like it.

A. play **B.** played **C.** plays **D.** playing

Câu 5: We arrived at the hotel quite early, _____ in and had lunch.

A. checks **B.** check **C.** checking **D.** checked

Câu 6: I _____ what you say so you don't need to explain that much.

A. understood **B.** understand **C.** understands **D.** understanding

Câu 7: Molly always _____ the washing up after dinner.

A. does **B.** doing **C.** do **D.** did

Câu 8: Last month we _____ a campaign to help students with disabilities.

A. launched **B.** launch **C.** launching **D.** launches

Câu 9: Steve is angry and _____ to leave his office right now, but he cannot.

A. want **B.** wanted **C.** wants **D.** wanting

Câu 10: It was last September that Ann _____ to the UK to pursue her master's degree.

A. go **B.** goes **C.** went **D.** is going

Câu 11: I _____ indigo is a beautiful and meaningful color that is rarely known.
A. thinks **B.** thought **C.** am thinking **D.** think

Câu 12: He occasionally _____ a headache in the morning
A. has **B.** having **C.** have **D.** had

Câu 13: The shop is closed because they _____ the goods.
A. lose **B.** lost **C.** loses **D.** losing

Câu 14: My wife _____ to bed without me all the time
A. go **B.** went **C.** is going **D.** goes

Câu 15: The postman _____ many letters for you yesterday afternoon.
A. brings **B.** is bringing **C.** brought **D.** bring

Câu 16: Marie-Claude isn't a Canadian. I _____ she comes from France.
A. believe **B.** am believing **C.** believed **D.** believes

Câu 17: When I first saw Mia, I _____ her to come in for tea and we talked for nearly two hours.
A. invited **B.** invite **C.** invites **D.** inviting

Câu 18: In June of 2006, I _____ the first musician to build a worldwide following on YouTube
A. become **B.** became **C.** becomes **D.** becoming

Câu 19: Every day, his grandfather _____ for a walk in the park near his house
A. go **B.** is going **C.** went **D.** goes

Câu 20: The World Economic Forum (WEF) _____ the US as 19th in the world on its gender gap index
A. ranks **B.** rank **C.** ranked **D.** ranking

HƯỚNG DẪN GIẢI

Dạng bài: Choose the correct answer

Câu 1: In the past, the elderly _____ with their children until the end of life.

A. lives **B.** lived **C.** are living **D.** living

Cách giải:

- Trong câu xuất hiện cụm từ "in the past" nghĩa là "trong quá khứ" là dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn. Công thức của thì quá khứ đơn:

S + V-ed/ V2 + O

- **Thông tin:** In the past, the elderly lived with their children until the end of life.
- **Tạm dịch:** Trong quá khứ, người cao tuổi sống với bọn trẻ của họ cho tới cuối đời

Chọn B.

Câu 2: He occasionally _____ a headache in the morning, which affects his concentration and productivity throughout the day.

A. has **B.** having **C.** have **D.** is

Cách giải:

- Trong câu xuất hiện từ "occasionally" nghĩa là đôi khi, thỉnh thoảng là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại đơn. Ngoài ra, cụm từ "have a headache" mang nghĩa "bị đau đầu". Do đó, căn cứ vào chủ ngữ thì ta chọn phương án A
- **Thông tin:** He occasionally has a headache in the morning, which affects his concentration and productivity throughout the day.
- **Tạm dịch:** Anh ấy đôi khi bị đau đầu vào buổi sáng, điều mà ảnh hưởng đến sự tập trung của anh ấy và năng suất làm việc trong suốt cả ngày.

Chọn A.

Câu 3: Water _____ of hydrogen and oxygen.

A. is consisting **B.** consist **C.** consists **D.** consisted

Cách giải:

- Câu diễn tả một sự thật hiển nhiên là cách dùng của thì hiện tại đơn. Ngoài ra, chủ ngữ "Water" là danh từ không đếm được nên ta sẽ uy nó về danh từ số ít, do đó phương án chính xác sẽ là đáp án C
- **Thông tin:** Water consists of hydrogen and oxygen. (consist of: bao gồm)
- **Tạm dịch:** Nước bao gồm hidro và ôxi

Chọn C.

Câu 4: She _____ volleyball at high school but she didn't like it.

A. play **B.** played **C.** plays **D.** playing

Cách giải:

- Trong câu xuất hiện cụm từ "didn't" là dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn, do đó các phương án A, C, D sai vì không phải chia ở thì quá khứ đơn, công thức thì quá khứ đơn:

S + V-ed/ V2 + O

- **Thông tin:** She played volleyball at high school but she didn't like it.
- **Tạm dịch:** Cô ấy đã chơi bóng chuyền từ lúc còn ở trường cấp 3 nhưng cô ấy đã không thích nó.

Chọn B.

Câu 5: We arrived at the hotel quite early, _____ in and had lunch.

A. checks **B.** check **C.** checking **D.** checked

Cách giải:

- Trong câu xuất hiện động từ ở dạng Ved "arrived" và từ "had" là dấu hiệu của cấu trúc song song, diễn tả lần lượt các hành động xảy ra trong quá khứ, thế nên động từ cần chia phải là thì quá khứ đơn do đó các phương án A, B, C sai vì không phải chia đúng dạng, ta có công thức thì quá khứ đơn:

S + V-ed/ V2 + O

- **Thông tin:** We arrived at the hotel quite early, checked in and had lunch.
- **Tạm dịch:** Chúng tôi đã đến khách sạn khá sớm.

Chọn D.

Câu 6: I _____ what you say so you don't need to explain that much.

A. understood **B.** understand **C.** understands **D.** understanding

Cách giải:

- Trong câu xuất hiện động từ "don't need" là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại đơn, ngoài ra theo sau chủ ngữ I là V nguyên thể do đó đáp án đúng là B, ta có cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ thường:

S + V(inf) / (s, es) + O

- **Thông tin:** I understand what you say so you don't need to explain that much
- **Tạm dịch:** Tôi hiểu những gì bạn nói vì vậy bạn không cần phải giải thích quá nhiều đâu.

Chọn B.

Câu 7: Molly always _____ the washing up after dinner.

A. does B. doing C. do D. did

Cách giải:

- Trong câu xuất hiện trạng từ chỉ tần suất "always" nghĩa là luôn luôn, dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại đơn, căn cứ vào chủ ngữ suy ra đáp án đúng là does, ta có công thức thì hiện tại đơn:

S + V(inf) / (s, es) + O

- **Thông tin:** Molly always does the washing up after dinner.
- **Tạm dịch:** Molly luôn luôn rửa bát sau bữa tối.

Chọn A.

Câu 8: Last month we _____ a campaign to help students with disabilities.

A. launched B. launch C. launching D. launches

Cách giải:

- Trong câu xuất hiện trạng từ chỉ thời gian "last month" nghĩa là tháng trước, dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn, ta có công thức cuat thì quá khứ đơn:

S + V-ed/ V2 + O

- **Thông tin:** Last month we launched a campaign to help students with disabilities
- **Tạm dịch:** Tháng trước chúng tôi đã triển khai một chiến dịch để giúp những học sinh khuyết tật.

Chọn A.

Câu 9: Steve is angry and _____ to leave his office right now, but he cannot.

A. want B. wanted C. wants D. wanting

Cách giải:

- Trong câu xuất hiện động từ tobe "is" là dấu hiệu của thì hiện tại đơn nên động từ cần điền vào chỗ trống là một động từ cũng ở dạng hiện tại đơn, xét theo chủ ngữ là số ít, do đó đáp án đúng là "wants", ta có công thức thì hiện tại đơn:

S + V(inf) / (s, es) + O

- **Thông tin:** Steve is angry and wants to leave his office right now, but he cannot.
- **Tạm dịch:** Steve đang giận và muốn rời khỏi văn phòng ngay lúc này, nhưng anh ấy không thể.

Chọn C.

Câu 10: It was last September that Ann _____ to the UK to pursue her master's degree.

A. go B. goes C. went D. is going

Cách giải:

- Trong câu xuất hiện động từ tobe "was" và thời gian "last September" nghĩa là "tháng 9 vừa rồi" là dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn, ta có công thức thì quá khứ đơn:

S + V-ed/ V2 + O

- **Thông tin:** It was last September that Ann went to the UK to pursue her master's degree.
- **Tạm dịch:** Tháng 9 vừa rồi Ann đã đi tơi vương quốc Anh để theo đuổi bằng thạc sĩ.

Chọn C.

Câu 11: I _____ indigo is a beautiful and meaningful color that is rarely known.

A. thinks B. thought C. am thinking D. think

Cách giải:

- Trong câu xuất hiện trạng từ chỉ tần suất "rarely" nghĩa là hiếm khi đồng thời cũng xuất hiện động từ tobe "is", là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại đơn, xét theo chủ ngữ ta có động từ cần chọn ở đây là think, các đáp án còn lại không hợp lý về cách chia, ta có công thức của thì hiện tại đơn:

S + V(inf) / (s, es) + O

- **Thông tin:** I think indigo is a beautiful and meaningful color that is rarely known.
- **Tạm dịch:** Tôi nghĩ màu chàm là một màu đẹp và ý nghĩa mà hiếm ai biết đến.

Chọn D.

Câu 12: He occasionally _____ a headache in the morning

A. has B. having C. have D. had

Cách giải:

- Trong câu xuất hiện trạng từ chỉ tần suất "occasionally" nghĩa là đôi khi, là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại đơn, xét theo chủ ngữ và cụm từ cố định "have a headache" nghĩa là đau đầu, suy ra đáp án cần chọn là "has" ta có công thức của thì hiện tại đơn:

S + V(inf) / (s, es) + O

- **Thông tin:** He occasionally has a headache in the morning
- **Tạm dịch:** Tôi đôi khi có cơn đau đầu vào buổi sáng.

Chọn A.

Câu 13: The shop is closed because they _____ the goods.

A. lose B. lost C. loses D. losing

Cách giải:

- Trong câu xuất hiện động từ tobe "is" là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại đơn cụ thể là thể khẳng định, ta có công thức của thì hiện tại đơn:

S + V(inf) / (s, es) + O

- Thông tin: The shop is closed because they lose the goods.

- Tạm dịch: Cái cửa hàng này bị đóng cửa bởi vừa họ làm mất hàng hóa.

Chọn C.

Câu 14: My wife _____ to bed without me all the time.

A. go B. went C. is going D. goes

Cách giải:

- Trong câu xuất hiện trạng từ chỉ thời gian "all the time" nghĩa là mọi lúc thể hiện hành động lặp đi lặp lại, là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại đơn, căn cứ theo chú ngữ của bài ta suy ra đáp án chính xác là goes, ta có công thức của thì hiện tại đơn:

S + V(inf)/ (s, es) + O

- Thông tin: My wife goes to bed without me all the time.

- Tạm dịch: Vợ của tôi lúc nào cũng đi ngủ mà không có tôi.

Chọn D.

Câu 15: The postman _____ many letters for you yesterday afternoon.

A. brings B. is bringing C. brought D. bring

Cách giải:

- Trong câu xuất hiện trạng từ chỉ thời gian trong quá khứ "yesterday afternoon" nghĩa là chiều ngày hôm qua, do đó động từ cần chia ở dạng thêm đuôi -ed hoặc từ nằm ở cột số 2 động từ bất quy tắc, ta có công thức của thì quá khứ đơn:

S + V-ed/ V2 + O

- Thông tin: The postman brought many letters for you yesterday afternoon.

- Tạm dịch: Người đàn ông đưa thư đã mang rất nhiều thư cho bạn vào chiều ngày hôm qua

Chọn C.

Câu 16: Marie-Claude isn't a Canadian. I _____ she comes from France.

A. believe B. am believing C. believed D. believes

Cách giải:

- Trong câu xuất hiện động từ tobe "isn't" và động từ thường "comes", đây là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại đơn, căn cứ theo chủ ngữ, ta chọn đáp án believe, ta có công thức của thì hiện tại đơn:

S + V(inf) / (s, es) + O

- Thông tin: Marie-Claude isn't a Canadian. I believe she comes from France.

- Tạm dịch: Marie-Claude không phải là người Canada. Tôi tin cô ấy đến từ nước Pháp

Chọn A.

Câu 17: When I first saw Mia, I _____ her to come in for tea and we talked for nearly two hours.

A. invited B. invite C. invites D. inviting

Cách giải:

- Trong câu xuất hiện các động từ ở dạng quá khứ "saw", "talked", đây là dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn, động từ cần điền là invited, ta có công thức của thì quá khứ đơn:

S + V-ed/ V2 + O

- Thông tin: When I first saw Mia, I invited her to come in for tea and we talked for nearly two hours.

- Tạm dịch: Khi tôi lần đầu nhìn thấy Mia, tôi đã mời cô ấy tới để dùng trà và chúng tôi đã nói chuyện với nhau gần 2 tiếng

Chọn A.

Câu 18: In June of 2006, I _____ the first musician to build a worldwide following on YouTube

A. become B. became C. becomes D. becoming

Cách giải:

- "In June of 2006" là một cụm chỉ thời gian trong quá khứ do đó đây là dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn, áp dụng công thức thì quá khứ đơn:

S + V(inf)/ (s, es) + O

- **Thông tin:** In June of 2006, I became the first musician to build a worldwide following on YouTube
- **Tạm dịch:** Tháng 6 năm 2006, tôi đa trở thành nhạc sĩ đầu tiên xây dựng nên lượng theo dõi toàn cầu trên Youtube.

Chọn B.

Câu 19: Every day, his grandfather _____ for a walk in the park near his house

A. go B. is going C. went D. goes

Cách giải:

- Trong câu xuất hiện trạng từ chi thời gian "every day" nghĩa là mỗi ngày, là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại đơn, ta áp dụng công thức của thì hiện tại đơn:

S + V(inf)/ (s, es) + O

- **Thông tin:** Every day, his grandfather goes for a walk in the park near his house
- **Tạm dịch:** Mỗi ngày, ông nội của anh ấy đi dạo trong công viên gần nhà anh ấy.

Chọn D.

Câu 20: The World Economic Forum (WEF) recenlty_____ the US as 19th in the world on its gender gap index

A. ranks B. rank C. ranked D. ranking

Cách giải:

- Trong câu xuất hiện thời gian ám chỉ trong quá khứ "recenlty" nghĩa là gần đây, là dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn, áp dụng công thức của thì quá khứ đơn:

S + V-ed/ V2 + O

- **Thông tin:** The World Economic Forum (WEF) ranked the US as 19th in the world on its gender gap index.
- **Tạm dịch:** Diễn đàn kinh tế thế giới đã xếp hạng Mĩ ở thứ 19 trên thế giới về chỉ số khoảng cách giới tính.

Chọn C.